

Thừa Thiên Huế, ngày 26 tháng 3 năm 2019

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị thay thế trong lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị thay thế trong lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Điều 2.** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

1. Cập nhật thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này vào Hệ thống thông tin thủ tục hành chính tỉnh Thừa Thiên Huế theo đúng quy định; công khai thủ tục hành chính này trên Trang Thông tin điện tử của đơn vị;

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, hoàn thành việc cấu hình thủ tục hành chính trên phần mềm Hệ thống xử lý một cửa tập trung.

3. Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo hướng dẫn tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục KSTTHC (VP Chính phủ) (gửi qua mạng);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh (gửi qua mạng);
- UBND các huyện, TX, thành phố Huế (gửi qua mạng);
- VPUB: CVP, các PCVP, các CV;
- Lưu: VT, CCHC, NN, HCC.



**Phụ lục**

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THAY THẾ, BỊ THAY THẾ  
TRONG LĨNH VỰC LÀM NGHIỆP THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA  
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  
*(Kèm theo Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2019  
của Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

**I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

TT	Tên thủ tục	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Tên VBQPPL quy định TTHC
<b>I</b>	<b>Thủ tục hành chính mới ban hành</b>				
1	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	45 ngày		Không	
2	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	45 ngày		Không	
3	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ đối với khu rừng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý	45 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
4	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (đối với diện tích rừng để nghị chuyển mục đích thuộc chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)	45 ngày		Không	
5	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (đối với diện tích rừng để nghị chuyển mục đích thuộc chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)	45 ngày		Không	
6	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh	45 ngày		Không	

<b>II Thủ tục hành chính thay thế</b>					
1	Chuyển loại rừng đổi với khu rừng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập	45 ngày		Không	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
2	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	15 ngày		Không	của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT
3	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	23 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018
4	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	18 ngày		Có	Thông tư 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018
5	Phê duyệt khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	7 ngày		Không	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.
<b>III Thủ tục hành chính bị thay thế</b>					
1	Cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đổi với những khu rừng do UBND cấp tỉnh xác lập				
2	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng nằm trong phạm vi một tỉnh)				
3	Thẩm định, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của tổ chức				
4	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (Gồm công nhận: cây trội; lâm phần tuyển chọn; rừng giống chuyển hóa; rừng giống; vườn cây đầu dòng)				

5	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên vì mục đích thương mại trên các lâm phận của các chủ rừng do địa phương quản lý
6	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên không vì mục đích thương mại trên các lâm phận của các chủ rừng do địa phương quản lý

## PHẦN II. NỘI DUNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

### I. Thủ tục hành chính mới ban hành

#### 1. Tên thủ tục: Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc UBND tỉnh quản lý

##### a. Trình tự thực hiện

Bước 1: Chủ rừng gửi 02 bộ hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, chuyển hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm).

Bước 2: Chi cục Kiểm lâm tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo bằng văn bản cho chủ rừng để hoàn thiện.

Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Chi cục Kiểm lâm tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

Bước 4: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Chi cục Kiểm lâm hoàn thành tổ chức thẩm định hồ sơ đề án trình Sở Nông nghiệp và PTNT.

Bước 5: Trong thời hạn 5 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét dự thảo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Bước 6: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ từ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

Bước 7: Ủy ban nhân dân tỉnh trả kết quả cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để trả cho tổ chức.

+ Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thừa Thiên Huế, số 01 Lê Lai, phường Vĩnh Ninh, TP Huế

+ Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Buổi sáng từ 8h00 đến 11h00, buổi chiều từ 13h30 đến 16h30 các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ bảy hàng tuần.

b. Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp, qua dịch vụ công trực tuyến hoặc qua đường bưu điện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

##### c. Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ

+ Tờ trình của chủ rừng.

+ Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018.

- Số lượng hồ sơ: 02 bộ (1 bộ lưu ở Chi cục Kiểm lâm, 1 bộ lưu ở VP UBND tỉnh)

##### d. Thời hạn giải quyết: 45 ngày làm việc.

##### e. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng.

##### f. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt TTHC: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục Kiểm lâm.

##### g. Phí, lệ phí: Không.

**h. Tên mẫu đơn, tờ khai:** Không

**i. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt Đề án.

**k. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Không

**l. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Điều 14 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

**2. Tên thủ tục: Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc UBND tỉnh quản lý**

**a. Trình tự thực hiện**

Bước 1: Chủ rừng gửi 02 bộ hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm.

Bước 2: Chi cục Kiểm lâm tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm phải thông báo bằng văn bản cho chủ rừng để hoàn thiện.

Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Chi cục Kiểm lâm tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

Bước 4: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Chi cục Kiểm lâm hoàn thành tổ chức thẩm định hồ sơ đề án trình Sở Nông nghiệp và PTNT.

Bước 5: Trong thời hạn 5 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét dự thảo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Bước 6: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ từ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

Bước 7: Ủy ban nhân dân tỉnh trả kết quả cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để trả cho tổ chức.

+ **Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả:** Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thừa Thiên Huế, số 01 Lê Lai, phường Vĩnh Ninh, TP Huế

+ **Thời gian tiếp nhận và trả kết quả:** Buổi sáng từ 8h00 đến 11h00, buổi chiều từ 13h30 đến 16h30 các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ bảy hàng tuần.

**b. Cách thức thực hiện:** Hồ sơ nộp trực tiếp, qua dịch vụ công trực tuyến hoặc qua đường bưu điện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

**c. Thành phần, số lượng hồ sơ**

- Thành phần hồ sơ

+ Tờ trình của chủ rừng.

+ Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018.

- Số lượng hồ sơ: 02 bộ (1 bộ lưu ở Chi cục Kiểm lâm, 1 bộ lưu ở VP UBND tỉnh)

**d. Thời hạn giải quyết:** 45 ngày làm việc.

**e. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ rừng.

**f. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt TTHC: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục Kiểm lâm.

**g. Phí, lệ phí:** Không.

**h. Tên mẫu đơn, tờ khai:** Không

**i. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt Đề án.

**k. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Không

## **I. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Điều 23 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

**3. Tên thủ tục: Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ đối với khu rừng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý.**

**a. Trình tự thực hiện**

Bước 1: Chủ đầu tư gửi 02 bộ hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm có trách nhiệm hướng dẫn chủ đầu tư dự án bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, gửi kết quả cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

Bước 4: Ủy ban nhân dân tỉnh trả kết quả cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để trả cho Chủ đầu tư.

+ **Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả:** Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thừa Thiên Huế, số 01 Lê Lai, phường Vĩnh Ninh, TP Huế

+ **Thời gian tiếp nhận và trả kết quả:** Buổi sáng từ 8h00 đến 11h00, buổi chiều từ 13h30 đến 16h30 các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ bảy hàng tuần.

**b. Cách thức thực hiện:** Hồ sơ nộp trực tiếp, qua dịch vụ công trực tuyến hoặc qua đường bưu điện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

**c. Thành phần, số lượng hồ sơ**

- Thành phần hồ sơ

+ Văn bản đề nghị của chủ đầu tư.

+ Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

+ Văn bản thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư của các cơ quan liên quan.

- Số lượng hồ sơ: 02 bộ (1 bộ lưu ở Chi cục Kiểm lâm, 1 bộ lưu ở VP UBND tỉnh)

**d. Thời hạn giải quyết:** 45 ngày làm việc.

**e. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ đầu tư dự án (tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện dự án).

**f. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt TTHC: Thủ tướng Chính phủ

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục Kiểm lâm.

**g. Phí, lệ phí:** Không.

**h. Tên mẫu đơn, tờ khai:** Không

**i. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

**k. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Không

## **I. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Điều 41 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

**4. Tên thủ tục: Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (*đối với diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích thuộc chủ rừng là tổ chức*)**

**a. Trình tự thực hiện**

Bước 1: Chủ đầu tư gửi 02 bộ hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, chuyển hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm).

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi hồ sơ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm có trách nhiệm hướng dẫn chủ đầu tư dự án bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Bước 3: Trước 15 ngày của kỳ họp Hội đồng nhân dân gần nhất, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Sau 15 ngày của kỳ họp, Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Bước 4: Căn cứ Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định và chuyển kết quả cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để trả kết quả cho chủ đầu tư.

+ **Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả:** Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thừa Thiên Huế, số 01 Lê Lai, phường Vĩnh Ninh, TP Huế

+ **Thời gian tiếp nhận và trả kết quả:** Buổi sáng từ 8h00 đến 11h00, buổi chiều từ 13h30 đến 16h30 các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ bảy hàng tuần.

**b. Cách thức thực hiện:** Hồ sơ nộp trực tiếp, qua dịch vụ công trực tuyến hoặc qua đường bưu điện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

**c. Thành phần, số lượng hồ sơ**

- Thành phần hồ sơ

+ Văn bản đề nghị của chủ đầu tư .

+ Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

+ Văn bản thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư của các cơ quan liên quan.

- Số lượng hồ sơ: 02 bộ (1 bộ lưu ở Chi cục Kiểm lâm, 1 bộ lưu ở VP UBND tỉnh)

**d. Thời hạn giải quyết:** 45 ngày làm việc.

**e. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ đầu tư dự án (tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thực hiện dự án)

**f. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt TTHC: Hội đồng nhân dân tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục Kiểm lâm.

**g. Phí, lệ phí:** Không.

**h. Tên mẫu đơn, tờ khai:** Không

**i. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng.

**k. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Không

**l. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

**5. Tên thủ tục: Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (đối với diện tích rừng để nghị chuyển mục đích thuộc chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)**

**a. Trình tự thực hiện**

Bước 1: Chủ đầu tư gửi 02 bộ hồ sơ đến Trung tâm Hành chính công huyện. Trung tâm Hành chính công huyện kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, chuyển hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm hướng dẫn chủ đầu tư dự án bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Bước 3: Trước 15 ngày của kỳ họp Hội đồng nhân dân gần nhất, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Sau 15 ngày của kỳ họp, Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Bước 4: Căn cứ Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định và chuyển kết quả cho Trung tâm Hành chính công huyện để trả kết quả cho chủ đầu tư.

+ Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả: Trung tâm Hành chính công cấp huyện

+ Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Buổi sáng từ 8h00 đến 11h00, buổi chiều từ 13h30 đến 16h30 các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ bảy hàng tuần.

b. Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp, qua dịch vụ công trực tuyến hoặc qua đường bưu điện tại Trung tâm Hành chính công huyện.

c. Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ

+ Văn bản đề nghị của chủ đầu tư.

+ Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

+ Văn bản thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư của các cơ quan liên quan.

- Số lượng hồ sơ: 2 bộ (1 bộ lưu ở Ủy ban nhân dân huyện, 1 bộ lưu ở VP UBND tỉnh)

d. Thời hạn giải quyết: 45 ngày làm việc.

e. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư dự án (tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện dự án).

f. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt TTHC: Hội đồng nhân dân tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp huyện

g. Phí, lệ phí: Không.

h. Tên mẫu đơn, tờ khai: Không

i. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng.

k. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không

## **I. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

**6. Tên thủ tục: Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh**

**a. Trình tự thực hiện**

Bước 1: Trước ngày 31/12 hằng năm, tổ chức, hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư có nhu cầu hỗ trợ gửi văn bản đề nghị hỗ trợ, kèm theo văn kiện chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án tới Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, chuyển hồ sơ về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.

Bước 2: Trước ngày 25/02 hằng năm, Ban điều hành Quỹ chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức thẩm định, báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Bước 3: Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả gửi Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh trả cho tổ chức, cá nhân.

+ **Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả:** Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thừa Thiên Huế, số 01 Lê Lai, phường Vĩnh Ninh, TP Huế

+ **Thời gian tiếp nhận và trả kết quả:** Buổi sáng từ 8h00 đến 11h00, buổi chiều từ 13h30 đến 16h30 các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ bảy hàng tuần.

**b. Cách thức thực hiện:** Hồ sơ nộp trực tiếp, qua dịch vụ công trực tuyến hoặc qua đường bưu điện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

**c. Thành phần, số lượng hồ sơ**

- Thành phần hồ sơ

+ Văn bản đề nghị hỗ trợ, kèm theo văn kiện chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án .

- Số lượng bộ hồ sơ: 2 bộ (01 bộ lưu ở Quỹ và 01 bộ lưu ở VP UBND tỉnh)

**d. Thời hạn giải quyết:** 40 ngày làm việc.

**e. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

**f. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt TTHC: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ban điều hành Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.

**g. Phí, lệ phí:** Không

**h. Tên mẫu đơn, tờ khai:** Không

**i. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án.

**k. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Không

**l. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Điều 84 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

## **II. Thủ tục hành chính thay thế**

**1. Tên thủ tục: Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập.**

### **a. Trình tự thực hiện**

Bước 1: Chủ rừng gửi 02 bộ hồ sơ đến tới Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm.

Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm trình hồ sơ cho Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét.

Bước 3: Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ của Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

Bước 4: Trước 15 ngày của kỳ họp Hội đồng nhân dân gần nhất, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định chủ trương chuyển loại rừng. Sau 15 ngày của kỳ họp, Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết về chủ trương chuyển loại rừng.

Bước 5: Trong thời hạn 15 ngày làm việc sau khi có quyết định chủ trương, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chuyển loại rừng.

Bước 6: Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển kết quả cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để trả cho tổ chức.

+ **Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả:** Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thừa Thiên Huế, số 01 Lê Lai, phường Vĩnh Ninh, TP Huế

+ **Thời gian tiếp nhận và trả kết quả:** Buổi sáng từ 8h00 đến 11h00, buổi chiều từ 13h30 đến 16h30 các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ bảy hàng tuần.

**b. Cách thức thực hiện:** Hồ sơ nộp trực tiếp, qua dịch vụ công trực tuyến hoặc qua đường bưu điện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

### **c. Thành phần, số lượng hồ sơ**

- Thành phần hồ sơ

+ Văn bản đề nghị của chủ rừng.

+ Phương án chuyển loại rừng có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 39, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

- Số lượng hồ sơ: 02 bộ (1 bộ lưu ở Chi cục Kiểm lâm, 1 bộ lưu ở VP UBND tỉnh)

### **d. Thời hạn giải quyết: 45 ngày làm việc**

### **e. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng.**

### **f. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt TTHC: Ủy ban nhân dân tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục Kiểm lâm.

### **g. Phí, lệ phí: Không.**

### **h. Tên mẫu đơn, tờ khai: Không**

### **i. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chuyển loại rừng**

### **k. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không**

### **l. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Điều 40 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

**2. Tên thủ tục: Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)**

**a. Trình tự thực hiện**

Bước 1: Chủ rừng gửi 02 bộ hồ sơ đến tới Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm.

Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm quyết định thành lập Đoàn kiểm tra xác minh.

Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi có quyết định thành lập, Đoàn kiểm tra tổ chức xác minh tại hiện trường và lập biên bản xác minh.

Bước 4: Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra, Đoàn kiểm tra hoàn thành báo cáo, gửi Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn trình lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định miễn, giảm và trả kết quả cho bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng.

Bước 5: Ủy ban nhân dân tỉnh trả kết quả cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để trả cho tổ chức.

+ **Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả:** Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thừa Thiên Huế, số 01 Lê Lai, phường Vĩnh Ninh, TP Huế

+ **Thời gian tiếp nhận và trả kết quả:** Buổi sáng từ 8h00 đến 11h00, buổi chiều từ 13h30 đến 16h30 các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ bảy hàng tuần.

**b. Cách thức thực hiện:** Hồ sơ nộp trực tiếp, qua dịch vụ công trực tuyến hoặc qua đường bưu điện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

**c. Thành phần, số lượng hồ sơ**

- Thành phần hồ sơ

+ Đối với hộ gia đình, cá nhân:

. Văn bản đề nghị miễn, giảm của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng hoặc người giám hộ, người thừa kế của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng phải nêu rõ nguyên nhân, nội dung rủi ro bất khả kháng; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; nội dung đề nghị miễn, giảm; thời gian đề nghị miễn, giảm;

. Bản sao chụp quyết định của tòa án trong trường hợp mất năng lực hành vi dân sự; người thừa kế phải gửi bản sao chụp giấy chứng tử, chứng nhận mất tích trong trường hợp chết hoặc mất tích.

+ Đối với tổ chức:

. Văn bản đề nghị miễn, giảm của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng, trong đó nêu rõ nguyên nhân, nội dung rủi ro bất khả kháng; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; nội dung đề nghị miễn, giảm; thời gian đề nghị miễn, giảm.

. Bản kê tốn thất, thiệt hại về vốn và tài sản; bản sao chụp quyết định giải thể hoặc phá sản (nếu có) của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Số lượng hồ sơ: 02 bộ (1 bộ lưu ở Chi cục Kiểm lâm, 1 bộ lưu ở VP UBND tỉnh)

d. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc.

e. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

f. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt TTHC: Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục Kiểm lâm.

**g. Phí, lệ phí:** Không.

**h. Tên mẫu đơn, tờ khai:** Không

**i. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

**k. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Có

- Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng của thiên tai, hỏa hoạn, động đất, bão lụt, lũ quét, lốc, sóng thần, lở đất xảy ra, làm thiệt hại trực tiếp đến vốn, tài sản của mình dẫn tới mất khả năng hoặc phải ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh và không thuộc đối tượng bắt buộc phải mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

- Cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh bị mất năng lực hành vi dân sự, chết hoặc bị tuyên bố là chết, mất tích không còn tài sản để trả hoặc người giám hộ, người thừa kế thực sự không có khả năng trả nợ thay cho cá nhân đó.

- Tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh có quyết định giải thể hoặc phá sản của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, không còn vốn, tài sản để chi trả nợ cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

**l. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Điều 75 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

### 3. Tên thủ tục: Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức

#### a. Trình tự thực hiện

Bước 1: Chủ rừng gửi 02 bộ hồ sơ đến tới Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm. Đối với hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho chủ rừng biết để hoàn thiện;

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm xem xét, lấy ý kiến các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương về nội dung phương án.

Bước 3: Trong thời hạn 5 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

Bước 4: Sở Nông nghiệp và PTNT trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Trường hợp nội dung phương án quản lý rừng bền vững đạt yêu cầu, Sở Nông nghiệp và PTNT trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án.

Trường hợp nội dung phương án quản lý rừng bền vững chưa đạt yêu cầu, Sở Nông nghiệp và PTNT thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ rừng biết để bổ sung, hoàn thiện phương án trong thời hạn 05 ngày làm việc trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án.

Bước 5: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững. Trường hợp không phê duyệt phương án phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 6: Ủy ban nhân dân tỉnh trả kết quả cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để trả cho tổ chức.

+ **Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả:** Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thừa Thiên Huế, số 01 Lê Lai, phường Vĩnh Ninh, TP Huế

+ **Thời gian tiếp nhận và trả kết quả:** Buổi sáng từ 8h00 đến 11h00, buổi chiều từ 13h30 đến 16h30 các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ bảy hàng tuần.

**b. Cách thức thực hiện:** Hồ sơ nộp trực tiếp, qua dịch vụ công trực tuyến hoặc qua đường bưu điện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

#### c. Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ

+ Tờ trình của chủ rừng đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục VI của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phương án quản lý rừng bền vững.

+ Phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục II của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.

+ Các loại bản đồ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.

- Số lượng hồ sơ: 02 bộ (01 bộ lưu ở Chi cục Kiểm lâm, 01 bộ lưu ở VP UBND tỉnh)

d. Thời hạn giải quyết: 23 ngày làm việc.

e. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng là tổ chức

**f. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt TTHC: Uỷ ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục Kiểm lâm.
- Cơ quan phối hợp: Các Sở, ngành liên quan.

**g. Phí, lệ phí:** Không.

**h. Tên mẫu đơn, tờ khai:** Có

- Tờ trình của chủ rừng đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục VI của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018;
- Phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục II của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.

**i. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững.

**k. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Không

**l. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững.

**Phụ lục II: MẪU PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG (áp dụng đối với chủ rừng là tổ chức): (Ban hành kèm theo Thông tư số 28 /2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)**

## Phần 1

### MỞ ĐẦU

- Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng
- Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững (sau đây viết tắt là phương án)

### Chương 1

#### CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

##### I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

- Văn bản quy phạm pháp luật của trung ương
- Văn bản của địa phương

##### II. CAM KẾT QUỐC TẾ

##### III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

- Tài liệu dự án, đề án, quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng
- Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
- Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
- Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh
- Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị

### Chương 2

#### ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ

##### I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên đơn vị (chủ rừng):
  - Địa chỉ (trụ sở làm việc của chủ rừng): xã.....; huyện.....; tỉnh.....;
  - Điện thoại:.....; Email:.....; Website:.....
  - Quyết định thành lập, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chủ rừng hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật
  - Cơ cấu tổ chức của đơn vị
- Nhận xét: đặc điểm chung của đơn vị.

##### II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHUỐNG

- Vị trí địa lý, địa hình
- Khí hậu
- Thủy văn
- Địa chất và thổ nhưỡng

Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

##### III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

- Dân số, dân tộc, lao động
- Kinh tế: những hoạt động kinh tế chính, thu nhập đời sống của dân cư

3. Xã hội: thực trạng giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa

Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

#### **IV. GIAO THÔNG**

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực
2. Hệ thống giao thông đường thủy

Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

#### **V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

1. Những loại dịch vụ môi trường rừng mà đơn vị đang triển khai, thực hiện
2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường

Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

#### **VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT**

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của đơn vị chủ rừng
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý, sử dụng đất

Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

#### **VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG**

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng
2. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng
3. Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ

Nhận xét: tình hình tài nguyên có những ảnh hưởng thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học của đơn vị.

#### **VIII. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN**

1. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng, trạm... hiện có của đơn vị theo các nguồn vốn đầu tư
2. Thống kê số lượng phương tiện, thiết bị... của chủ rừng
3. Kết quả các chương trình, dự án đã thực hiện

Nhận xét: thực trạng về cơ sở hạ tầng có những thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý và các hoạt động của đơn vị

#### **IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC**

1. Quản lý rừng tự nhiên
2. Quản lý rừng trồng
3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng
4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ
5. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học
  - a) Đa dạng thực vật rừng
  - b) Đa dạng động vật rừng
  - c) Cứu hộ, phát triển sinh vật

d) Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; những loài đặc hữu

6. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

Nhận xét: những ưu điểm, tồn tại trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.

#### **IX-A. PHÂN KHU CHỨC NĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG (áp dụng đối với chủ quản lý rừng đặc dụng)**

1. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt
2. Phân khu phục hồi sinh thái
3. Phân khu dịch vụ, hành chính
4. Vùng đệm: diện tích, hiện trạng vùng đệm ngoài, vùng đệm trong (nếu có)

Nhận xét: thực trạng phân khu, vùng đệm có những thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và các hoạt động của đơn vị.

#### **IX-B. XÁC ĐỊNH CHỨC NĂNG PHÒNG HỘ CỦA RỪNG (áp dụng đối với chủ rừng quản lý rừng phòng hộ)**

Căn cứ tiêu chí rừng phòng hộ, chủ rừng xác định chứng năng phòng hộ của rừng và xác định diện tích của từng loại rừng được giao, gồm:

1. Diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn...ha (rừng tự nhiên...ha; rừng trồ...ha)
2. Diện tích rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư ... ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồ...ha)
3. Diện tích rừng phòng hộ biên giới ... ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồ...ha)
4. Diện tích rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay... ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồ...ha)
5. Diện tích rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển ... ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồ...ha)

Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn.

#### **IX-C. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA (03) NĂM LIÊN TIẾP LIỀN KẾ (áp dụng đối với chủ rừng quản lý rừng sản xuất)**

Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn.

#### **IX-D. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA (03) NĂM LIÊN TIẾP LIỀN KẾ (áp dụng đối với chủ rừng quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ)**

1. Về thực hiện phân loại đơn vị sự nghiệp công.
2. Hạng mục các nguồn kinh phí của chủ rừng: nguồn từ ngân sách nhà nước, nguồn thu từ phí, lệ phí, nguồn thu từ liên kết, liên doanh, nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, nguồn thu từ nghiên cứu khoa học, nguồn thu khác...
3. Hạng mục các nguồn chi của chủ rừng: chi lương, chi cho các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng...chi khác theo quy định.

### **Chương 3**

#### **MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN**

##### **I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG**

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể
  - a) Mục tiêu về kinh tế
  - b) Mục tiêu về môi trường

c) Mục tiêu về xã hội

## II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Mô tả kế hoạch sử dụng đất của chủ rừng

## III. XÁC ĐỊNH KHU VỰC LOẠI TRỪ VÀ KHU VỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG (áp dụng đối chủ quản lý rừng sản xuất)

1. Khu vực loại trừ (khu vực rừng cần đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản)

2. Khu vực rừng đã được cấp chứng chỉ quản lý bền vững (nếu có)

3. Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

## IV. KẾ HOẠCH KHOÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ TẠI CHỖ (áp dụng cho rừng đặc dụng, phòng hộ; áp dụng cho rừng sản xuất (nếu có))

1. Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng

a) Khoán ổn định

b) Khoán công việc, dịch vụ

2. Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý

## V. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

a) Bảo vệ rừng: bảo vệ toàn bộ diện tích rừng hiện có: .... ha, trong đó:

- Rừng đặc dụng:...ha (rừng tự nhiên...ha; rừng trồng...ha).

- Rừng phòng hộ (nếu có):...ha (rừng tự nhiên...ha; rừng trồng...ha).

- Rừng sản xuất (nếu có):...ha (rừng tự nhiên...ha; rừng trồng...ha).

b) Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng

c) Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng

d) Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao

2. Kế hoạch phát triển rừng

a) Kế hoạch phát triển rừng đặc dụng, phòng hộ

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung

- Làm giàu rừng

- Trồng rừng mới, chăm sóc rừng

b) Kế hoạch phát triển rừng sản xuất

- Phát triển rừng tự nhiên

+ Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung;

+ Nuôi dưỡng, làm giàu rừng;

- Phát triển rừng trồng

+ Lựa chọn loài cây trồng;

+ Sản xuất cây con;

+ Trồng rừng mới;

+ Trồng lại rừng sau khai thác;

+ Chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng.

3. Khai thác lâm sản

a) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng đặc dụng

- Khai thác rừng trồng thực nghiệm, nghiên cứu, khoa học
- Khai thác tận dụng, tận thu lâm sản

b) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng phòng hộ

- Khai thác tận dụng, tận thu gỗ
- Khai thác gỗ rừng trồng
- Khai thác lâm sản ngoài gỗ

c) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng sản xuất

- Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên
- + Khai thác tận dụng, tận thu gỗ rừng tự nhiên
- + Khai thác lâm sản ngoài gỗ
- Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng
- + Khai thác gỗ rừng trồng
- + Khai thác tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng
- + Khai thác lâm sản ngoài gỗ

d) Những cơ sở và kỹ thuật xây dựng kế hoạch khai thác

- Xác định chu kỳ khai thác theo loài cây
- Chọn đối tượng rừng đưa vào khai thác
- Tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi
- Loại sản phẩm, quy cách sản phẩm
- Kỹ thuật và công nghệ theo tiêu chuẩn khai thác tác động thấp.

- Xây dựng kế hoạch cho một chu kỳ: trình tự đưa các lô rừng vào khai thác bảo đảm ổn định trong chu kỳ, xác định cụ thể địa danh, diện tích, sản lượng khai thác.

đ) Công nghệ khai thác: công nghệ sử dụng, kỹ thuật mở đường vận xuất, vận chuyển (chiều rộng đường, mật độ đường, cự ly giữa các tuyến), kỹ thuật khai thác, an toàn lao động theo kỹ thuật khai thác tác động thấp.

e) Tổ chức khai thác, tiêu thụ sản phẩm

- Tự tổ chức khai thác hoặc bán cây đứng cho đơn vị khai thác
- Tiêu thụ gỗ (tiêu thụ trong tỉnh hoặc ngoài tỉnh), hoặc tự tổ chức chế biến

4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực

a) Danh mục, kế hoạch triển khai các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học

b) Nhu cầu và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Dự kiến các địa điểm, khu vực tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

b) Các phương thức tổ chức thực hiện bao gồm: tự tổ chức; liên kết với các tổ chức, cá nhân và cho tổ chức, cá nhân thuê mua trường rừng tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

c) Khu vực dự kiến xây dựng, bố trí các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

6. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp (áp dụng đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất)

a) Dự kiến khu vực tổ chức sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp, bao gồm: tên địa danh, diện tích, loài cây trồng, vật nuôi sản xuất nông lâm kết hợp

b) Dự kiến hình thức tổ chức sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp: chủ rừng tự tổ chức sản xuất; tổ chức, cá nhân nhận khoán ổn định sản xuất

7. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng
  - Duy tu bảo dưỡng đường, tên tuyến, thời gian thực hiện
  - Mở đường mới, đường nhánh, tên tuyến, giá trị sử dụng, thời gian thực hiện
  - Hệ thống bãi gỗ, số lượng, địa điểm, diện tích (chỉ áp dụng cho rừng trồng phòng hộ và rừng sản xuất)
    - Xây dựng các công trình phúc lợi (nếu có) như nhà làm việc, câu lạc bộ, trạm quản lý bảo vệ, chòi canh, chỉ rõ mục đích, số lượng, thời gian thực hiện
    - Xây dựng vườn ươm, mục đích, địa điểm, diện tích, công suất, thời gian thực hiện
8. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng
  - a) Dự kiến các dịch vụ cho cộng đồng
  - b) Hình thức tổ chức thực hiện
9. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê mua môi trường rừng
  - a) Các dịch vụ được tiến hành
  - b) Tổ chức triển khai, thực hiện
10. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng
11. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng
  - a) Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học
  - b) Điều tra, kiểm kê rừng
12. Chế biến, thương mại lâm sản: vị trí nhà xưởng, công nghệ, thiết bị, máy móc, sản phẩm, thị trường tiêu thụ... (áp dụng cho chủ quản lý rừng sản xuất hoặc phòng hộ (nếu có)).

## **VI. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ**

1. Tổng hợp nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững
  - a) Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững
  - b) Bảo vệ rừng
  - c) Phát triển rừng
  - d) Nghiên cứu khoa học, cứu hộ động vật rừng, thực vật rừng, đào tạo, tập huấn
  - đ) Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
  - e) Ôn định dân cư
  - g) Xây dựng cơ sở hạ tầng
  - h) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật
  - i) Chế biến, thương mại lâm sản (chỉ áp dụng cho chủ rừng có hoạt động này)

.....

## **2. Nguồn vốn đầu tư**

- a) Vốn tự có
- b) Vốn liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư
- c) Vốn vay các tổ chức tín dụng
- d) Ngân sách nhà nước (nhiệm vụ công ích, khoa học công nghệ...)
- đ) Dịch vụ môi trường rừng
- e) Khai thác lâm sản
- g) Hỗ trợ quốc tế
- h) Các nguồn khác....

## **VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực
2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan
3. Giải pháp về khoa học, công nghệ
4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư
5. Giải pháp về thị trường (chỉ áp dụng với chủ rừng có sản xuất kinh doanh)
6. Giải pháp khác

### **VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN**

#### 1. Hiệu quả về kinh tế

- a) Giá trị sản phẩm thu được.
- b) Sản phẩm từ các hoạt động lâm sinh.
- c) Tăng vốn rừng (tăng về diện tích, trữ lượng rừng trồng).
- d) Giá trị kinh tế thu từ các dịch vụ: cây con, môi trường rừng, chế biến, thương mại lâm sản, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ...vv

#### 2. Hiệu quả về xã hội

Đối tượng bị tác động và mức độ ảnh hưởng, bao gồm cả tác động tích cực và tác động tiêu cực (giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu nhập của người dân, nâng cao năng lực, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng)

#### 3. Hiệu quả về môi trường

Tiên lượng các tác động tích cực, tiêu cực đối với môi trường, về bảo tồn đa dạng sinh học và các mẫu sinh thái có giá trị bảo tồn; tăng độ che phủ của rừng, phát triển các loài cây bản địa, tác dụng của việc bảo vệ các khu vực loại trừ và thực hiện khai thác tác động thấp.

## **Chương 4 TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ**

Mô tả và phân nhiệm vụ cụ thể đối với từng vị trí, bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ của đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ đã xác định trong Phương án

### **II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT**

Mô tả được mục tiêu của công tác kiểm tra, giám sát phải đạt được. Xác định cụ thể các chỉ tiêu kiểm tra, giám sát đối với từng nhiệm vụ

### **III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

1. Những nội dung cơ bản có tính chất tổng hợp nhất đã được xác định trong phương án. Việc thực hiện phương án sẽ đạt được những kết quả nổi bật so với phương thức trước đó.

2. Để thực hiện phương án đạt mục tiêu đề ra, những vấn đề khó khăn phải kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền để tháo gỡ hoặc cần phải bổ sung cơ chế, chính sách./.

## **Phần 2**

### **HỆ THỐNG PHỤ LỤC, BIỂU, BẢN ĐỒ KÈM THEO PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG**

**Phục lục VI: Tờ trình v/v Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất:**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN  
TÊN ĐƠN VỊ TRÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-

....., ngày tháng năm 20....

### TỜ TRÌNH

#### V/v Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất

Kính gửi: .....(1).....

Căn cứ Thông tư số /2018/TT-BNNPTNT ngày / /2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững, đề nghị .....(1).....xem xét, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng.....như sau:

1. Tên chủ rừng:
2. Địa chỉ:
3. Hiện trạng tài nguyên rừng, đất đai và kết quả quản lý bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, hiệu quả sản xuất kinh doanh của chủ rừng (nêu tóm tắt nội dung).
4. Mục tiêu Phương án: (nêu tóm tắt các mục tiêu).
5. Hiện trạng sử dụng đất đai, tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, công tác quản lý bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng, sản xuất, kinh doanh (nêu tóm tắt nội dung).
6. Kế hoạch sử dụng đất, kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng, bảo tồn, sản xuất, kinh doanh; nhu cầu, nguồn vốn đầu tư; hiệu quả của phương án (nêu tóm tắt nội dung).
7. Giải pháp và tổ chức thực hiện Phương án (nêu tóm tắt nội dung).

(có phương án quản lý rừng bền vững và bản đồ kèm theo)

Kính trình.....(1)..... xem xét, phê duyệt phương án./.

*Nơi nhận:*

**Chủ rừng**  
(ký tên, đóng dấu)

*Ghi chú: (1) cơ quan tiếp nhận, phê duyệt phương án của chủ rừng.*

#### **4. Tên thủ tục: Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp**

##### **a. Trình tự thực hiện**

Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo hướng dẫn, nộp tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

Bước 2: Chi cục Kiểm lâm kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ của các giấy tờ có trong hồ sơ, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ.

Bước 3: Hội đồng thẩm định nguồn giống (Chi cục Kiểm lâm chủ trì) thẩm định hồ sơ, thực hiện kiểm tra hiện trường và lập báo cáo thẩm định trình Sở Nông nghiệp và PTNT ký giấy chứng nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp. Thời gian thực hiện hiện 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nguồn giống, Sở Nông nghiệp và PTNT ký quyết định công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp và chuyển kết quả cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

Bước 5: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

+ **Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả:** Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thừa Thiên Huế, số 01 Lê Lai, phường Vĩnh Ninh, TP Huế

+ **Thời gian tiếp nhận và trả kết quả:** Buổi sáng từ 8h00 đến 11h00, buổi chiều từ 13h30 đến 16h30 các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ bảy hàng tuần.

**b. Cách thức thực hiện:** Hồ sơ nộp trực tiếp, qua dịch vụ công trực tuyến hoặc qua đường bưu điện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

##### **c. Thành phần, số lượng hồ sơ**

- Thành phần hồ sơ:

- + Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (Bản chính);
- + Báo cáo kỹ thuật về nguồn giống (Bản chính).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

**d. Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 18 ngày làm việc.

##### **e. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và PTNT
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Kiểm lâm

**f. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp.

##### **g. Phí, lệ phí:**

- Công nhận lâm phần tuyển chọn: 600.000 đồng/1 giống
- Công nhận vườn giống: 2.400.000 đồng/1 vườn giống.
- Công nhận rừng giống: 2.750.000 đồng/1 rừng giống
- Bình tuyển, công nhận cây mè (cây trội): 450.000 đồng/1 cây
- Công nhận vườn cây đầu dòng (hoặc vườn cung cấp hom): 1.000.000 đồng/giống

**h. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (Mẫu số 04, Phụ lục II, Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính).

- Báo cáo kỹ thuật nguồn giống (Mẫu số 05, Phụ lục II, Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính).

**i. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp.

**k. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không.

**l. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính.

- Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

- Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

- Quyết định số 80/2017/QĐ-UBND ngày 18/9/2017 về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

**Mẫu số 04. Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp**

**TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN  
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v công nhận nguồn giống cây  
trồng lâm nghiệp

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ kết quả xây dựng nguồn giống và tiêu chuẩn quốc gia về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp, chúng tôi làm đơn này đề nghị Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định và công nhận nguồn giống sau đây:

Tên chủ nguồn giống (tổ chức, cá nhân)	
Địa chỉ (Kèm số điện thoại/Fax/E-mail nếu có)	
Loài cây	1. Tên khoa học 2. Tên Việt Nam
Vị trí hành chính và địa lý của nguồn giống	- Tỉnh:.... Huyện:.... Xã:.... - Thuộc lô, khoảnh, tiểu khu, lâm trường, công ty, tổ chức khác: - Vĩ độ: .... Kinh độ: ..... - Độ cao trên mặt nước biển:
Các Thông tin chi tiết về nguồn giống đề nghị công nhận:	
1. Năm trồng: 2. Nguồn vật liệu giống trồng ban đầu (cây ươm từ hạt, cây ghép, cây giâm hom, cây nuôi cấy mô, xuất xứ, số cây trội được lấy hạt, số dòng vô tính): 3. Sơ đồ bố trí cây trồng:	
1. Diện tích: 2. Chiều cao trung bình (m): 3. Đường kính trung bình ở vị trí 1.3m (m): 4. Đường kính tán cây trung bình (m): 5. Cự ly trồng ban đầu và mật độ hiện tại (số cây/ha): 6. Tình hình ra hoa, kết quả (hạt): 7. Năng suất, chất lượng: 8. Tóm tắt các kết quả khảo nghiệm hoặc trồng thử bằng nguồn giống này (nếu có):	
Sơ đồ vị trí nguồn giống (nếu có):	
Loại hình nguồn giống đề nghị được công nhận:	
<input type="checkbox"/> Vườn giống hữu tính <input type="checkbox"/> Vườn giống vô tính <input type="checkbox"/> Lâm phần tuyển chọn	

- Rừng giống chuyển hóa
- Rừng giống tròn
- Cây mẹ (cây trội)
- Vườn cây đầu dòng

**Tổ chức, cá nhân đề nghị**  
*(ký, ghi rõ họ tên)*

*Nơi nhận:*

**Mẫu số 05: Mẫu báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp**

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN  
**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

**BÁO CÁO  
KỸ THUẬT VỀ NGUỒN GIỐNG**

**1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị:**

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

E-mail:

**2. Thông tin về nguồn giống:**

- + Nguồn gốc.
- + Tuổi trung bình hoặc năm trồng.
- + Nguồn vật liệu giống ban đầu.
- + Sơ đồ bố trí nguồn giống
- + Diện tích trồng.
- + Các chỉ tiêu sinh trưởng: đường kính bình quân, chiều cao bình quân, đường kính tán.
- + Mật độ trồng (Cự ly trồng); Mật độ hiện tại.
- + Tình hình ra hoa kết quả, kết hạt.
- + Tóm tắt các biện pháp lâm sinh đã áp dụng: xử lý thực bì, bón phân, chăm sóc, tia thura...

**3. Kết luận và đề nghị:**

Nơi nhận:

**Tổ chức, cá nhân đề nghị  
(ký, ghi rõ họ tên)**

## **5. Tên thủ tục: Phê duyệt khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên**

### **a. Trình tự thực hiện**

Bước 1: Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) gửi 02 bộ hồ sơ đến tới Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ.

Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm tổ chức thẩm định hồ sơ.

Hội đồng thẩm định gồm đại diện: Chi cục Kiểm lâm, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi khai thác. Trường hợp cần thiết, Chi cục Kiểm lâm mời thêm các tổ chức, cá nhân khác. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm là Chủ tịch Hội đồng.

Bước 3: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Hội đồng thẩm định có trách nhiệm xem xét, đánh giá phương án khai thác và lập biên bản thẩm định phương án khai thác theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 4: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản thẩm định, Chi cục Kiểm lâm phê duyệt phương án khai thác khi có tối thiểu 2/3 thành viên Hội đồng thẩm định đồng ý.

Bước 5: Chi cục Kiểm lâm gửi kết quả cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh trả cho tổ chức, cá nhân (Phương án khai thác đã được phê duyệt) hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không phê duyệt và nêu rõ lý do.

+ **Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả:** Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thừa Thiên Huế, số 01 Lê Lai, phường Vĩnh Ninh, TP Huế

+ **Thời gian tiếp nhận và trả kết quả:** Buổi sáng từ 8h00 đến 11h00, buổi chiều từ 13h30 đến 16h30 các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ bảy hàng tuần.

**b. Cách thức thực hiện:** Hồ sơ nộp trực tiếp, qua dịch vụ công trực tuyến hoặc qua đường bưu điện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

### **c. Thành phần, số lượng hồ sơ**

- Thành phần hồ sơ

+ Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

### **d. Thời hạn giải quyết:** 7 ngày làm việc.

**e. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp cá nhân, tổ chức khai thác không phải là chủ rừng)

**f. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Chi cục Kiểm lâm

**g. Phí, lệ phí:** Không.

### **h. Tên mẫu đơn, tờ khai:**

Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

i. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phê duyệt hoặc từ chối phê duyệt phương án khai thác

k. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không

l. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Điều 11, Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

# Mẫu số 09. Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG TỪ TỰ NHIÊN

### I. THÔNG TIN VỀ CHỦ RỪNG

#### 1. Tên và địa chỉ

- Tổ chức: tên đầy đủ; địa chỉ; điện thoại liên hệ; số giấy phép đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập; ngày cấp, nơi cấp.

- Cá nhân: họ và tên; địa chỉ thường trú; số điện thoại liên hệ; số chứng minh nhân dân/hộ chiếu/thẻ căn cước; ngày cấp, nơi cấp.

Trường hợp chủ rừng liên kết với tổ chức, cá nhân khác để khai thác, đề nghị nêu rõ:

- Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh, ngày cấp, nơi cấp.

- Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp.

#### 2. Giới thiệu chung:

Giới thiệu về chức năng, nhiệm vụ, lịch sử hình thành, quá trình thực hiện các hoạt động có liên quan,...

#### 3. Mục đích khai thác:

### II. HIỆN TRẠNG KHU VỰC KHAI THÁC, LOÀI KHAI THÁC, PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC

#### 1. Tổng quan chung khu vực khai thác

a) Điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn), kinh tế, xã hội.

b) Hiện trạng rừng (kiểu rừng, diện tích), khu hệ động vật, thực vật của khu vực:

- Kiểu rừng (rừng thường xanh, rừng rụng lá ....), chất lượng rừng (rừng già, rừng trung bình, rừng nghèo ...), diện tích từng kiểu rừng.

- Rừng theo phân loại rừng quy định tại Điều 5 Luật Lâm nghiệp 2017.

- Tổng diện tích đất không có rừng.

#### 2. Mô tả hiện trạng của địa điểm đề nghị khai thác:

a) Vị trí khu vực khai thác: thuộc lô: ..., khoảnh: ..., tiểu khu: ,..

b) Ranh giới: mô tả rõ ranh giới tự nhiên, kèm bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000

c) Diện tích khu vực khai thác:

d) Tên chủ rừng: địa chỉ, số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao, cho thuê đất rừng (trường hợp có 2 chủ rừng trở lên thì lập bảng kèm theo).

đ) Loại rừng/hệ sinh thái khu vực khai thác:

#### 3. Loài đề nghị khai thác

a) Mô tả về loài:

- Đặc tính sinh học của loài.

- Độ tuổi sinh sản và mùa sinh sản.

b) Mô tả hiện trạng của loài tại khu vực đề nghị khai thác:

- Kích thước quần thể, phân bố theo sinh cảnh, mật độ/trữ lượng; tăng trưởng số lượng (số lượng sinh sản trung bình hàng năm, tỷ lệ sống sót).

- Số lượng con trưởng thành (số con cái và đực).
- Số lượng con non (số con đực và cái nếu phân biệt được).
- Số lượng con già (không còn khả năng sinh sản).
- Đánh giá sự biến đổi của quần thể sau khi khai thác trong thời gian tới.

c) Tài liệu kèm theo:

- Bản đồ điều tra, phân bố loài để nghị khai thác tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000.
- Các tài liệu khác nếu có.

#### **4. Phương án khai thác**

a) Loài đề nghị khai thác:

- Tên loài (gồm tên thông thường và tên khoa học).
- Loại mẫu vật khai thác.
- Số lượng (tổng số lượng) và đơn vị tính.
- Tổng số lượng cá thể đực, số lượng cá thể cái.
- Độ tuổi (con non, con trưởng thành).

b) Thời gian khai thác: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ... (tối đa không quá 03 tháng).

c) Phương pháp khai thác:

- Phương tiện, công cụ sử dụng trong khai thác: tên, số lượng ...
- Phương thức khai thác (săn, bắn, bẫy, lưới,...).
- Phương thức khác.

d) Danh sách những người thực hiện khai thác.

....., ngày..... tháng..... năm ....

**CHỦ RỪNG**

(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là tổ chức)

#### **PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC CỦA CHI CỤC KIỂM LÂM CẤP TỈNH NƠI KHAI THÁC**

.....  
.....  
.....

....., ngày..... tháng..... năm ....  
(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

**Mẫu số 10. Biên bản thẩm định phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên**

.....  
.....  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC  
ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG TỪ TỰ NHIÊN**

Hôm nay, ngày ..... tháng ..... năm....., hồi .....giờ . Tại: .....

**Chúng tôi gồm:**

- 1)....., chức vụ: ....., đơn vị: ..... Chủ tịch Hội đồng
- 2)....., chức vụ: ....., đơn vị: ..... Thành viên Hội đồng
- 3)....., chức vụ: ....., đơn vị: ..... Thành viên Hội đồng

**Tiến hành thẩm định phương án khai thác động vật rừng từ tự nhiên của tổ chức, cá nhân:**(ghi đầy đủ thông tin về chủ rừng quy định tại mục 1 phần I Mẫu số 09 ban hành kèm theo Thông tư này):

**I. Nội dung thẩm định:** (ghi ý kiến thẩm định về các nội dung quy định tại phần II Mẫu số 09 ban hành kèm theo Thông tư này), cụ thể:

1. Về tổng quan chung khu vực khai thác:

2. Về hiện trạng của địa điểm đề nghị khai thác:

3. Về loài đề nghị khai thác

4. Về phương án khai thác

**II. Kết luận sau thẩm định:** (Kết luận các nội dung thẩm định và ghi rõ tỷ lệ thành viên Hội đồng đồng ý phê duyệt phương án khai thác, ý kiến đề nghị bổ sung, hoàn thiện nếu có).....

Sau khi đọc lại biên bản, những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận đúng, ký và ghi rõ họ tên vào biên bản.

Biên bản lập thành ..... bản, Chủ tịch Hội đồng 02 bản, các thành viên thẩm định mỗi bên một bản./.

**ĐẠI DIỆN**

.....  
(ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN**

.....  
(ký, ghi rõ họ tên)

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)